

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG
VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ VIÊM NƯỚU
TẠI BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2021

Nguyễn Quốc Kỳ*, Phùng Thanh Uyên, Võ Việt Hưng, Đỗ Nguyễn Văn An,
Trần Huỳnh Trung, Phan Thùy Ngân, Bùi Thị Ngọc Mẫn

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: nqky.rhm42@student.ctump.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Viêm nướu là một trong những bệnh răng miệng rất phổ biến. Bệnh có thể mắc sớm, tỷ lệ mắc cao và nếu không được điều trị kịp thời sẽ dẫn đến các biến chứng nguy hiểm. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả đặc điểm lâm sàng bệnh viêm nướu trên bệnh nhân đến khám và điều trị tại Bệnh viện trường Đại học Y Dược Cần Thơ và đánh giá kết quả điều trị sau 2 tuần thông qua chỉ số GI và OHI-S. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 85 bệnh nhân điều trị tại khu thực hành cho sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên bộ môn nha chu, thời gian tháng 1/2021 đến tháng 12/2021. Quy trình gồm khám chỉ số OHI-S và GI trước khi cạo vôi – Cạo vôi bằng dụng cụ siêu âm. **Kết quả:** Tình trạng trước điều trị: Vệ sinh răng miệng ở mức độ trung bình (72,9%), đều có viêm nướu, chủ yếu là viêm nướu trung bình (54,1%) và viêm nướu nhẹ (34,1%). Sau 2 tuần điều trị, tình trạng vệ sinh răng miệng ở mức tốt chiếm 97,56%, trung bình chiếm 2,44%; có 37,65% bệnh nhân viêm nướu nhẹ, 60% không bị viêm nướu và không có bệnh nhân bị viêm nướu nặng. Ở 2 thời điểm T0 và T2, chỉ số OHI-S: 2,58 (0,67-5) và 0,12 (0-1,5); chỉ số GI: 2,58 (0,67-5) và 0,15 (0-1,5). **Kết luận:** Tình trạng viêm nướu ở sinh viên ít nghiêm trọng hơn các ngành nghề khác, không có sự khác biệt nhiều giữa nam và nữ. Sau 2 tuần điều trị thì chỉ số OHI-S và GI được cải thiện rõ rệt.

Từ khóa: Viêm nướu, Vệ sinh răng miệng, Ý thức vệ sinh răng miệng.

ABSTRACT

CLINICAL CHARACTERISTICS AND
EVALUATION OF TREATMENT RESULT OF GINGIVITIS
AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY
HOSPITAL IN 2021

Nguyen Quoc Ky*, Phung Thanh Uyen, Vo Viet Hung, Do Nguyen Van An,
Tran Huynh Trung, Phan Thuy Ngan, Bui Thi Ngoc Man

Can Tho Univetsity of Medicine and Pharmacy

Background: Gingivitis is one of the most common oral diseases. The disease can be caught early, the incidence is high and if this disease is not treated in time, it will lead to dangerous complications. Gingivitis is a problem encountered in almost all ages and is receiving much attention today. **Objectives:** To describe clinical characteristics of gingivitis in patients who come to the hospital for examination and treatment at Can Tho University of Medicine and Pharmacy Hospital and to evaluate the results after 2-week treatment measured using the Gingival Index (GI) and the Simplified Oral Hygiene Index (OHI-S). **Material and methods:** A cross-sectional descriptive study was carried out in 85 patients treated at the practice area for students under the supervision of periodontology faculty from May 2021 to December 2021. Procedure: Examination of OHI-S and GI before scaling – Scaling with ultrasonic tools and dental Can Tho University instructions – Evaluation after 7 days of root scaling treatment – Evaluation dental health after 14-day treatment. **Results:** Pre-treatment status: All patients with fair oral hygiene (72.9%) had

gingivitis, mainly 54.1% had moderate gingivitis and 34.1% had mild gingivitis. After two-week treatment, 97.56% had good hygiene, and the remaining 2.44% had fair; 37.65% had mild gingivitis, 60% had no gingivitis and no patients with severe gingivitis. At two periods T0 and T2, OHI-S index was 2.58 (0.67-5) and 0.12 (0-1.5); GI was 2.58 (0.67-5) and 0.15 (0-1.5). **Conclusion:** The severity of gingivitis in students was less than others. GI and OHI-S index were significantly increased after two-week treatment.

Keywords: Gingivitis, Oral hygiene, Dental hygiene awareness.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm nướu đang là vấn đề gặp phải ở hầu hết mọi lứa tuổi, và đang được quan tâm nhiều hiện nay. Trên thế giới, theo thống kê của WHO, tỷ lệ viêm nướu cao từ 70 – 90% tùy từng quốc gia và gặp ở mọi lứa tuổi, có nơi gần 100% ở tuổi dậy thì [1]. Tại Việt Nam, theo kết quả điều tra răng miệng toàn quốc năm 2019, tỷ lệ chảy máu nướu ở trẻ em 12 – 14 tuổi là 44,7% [2]. Từ thực tế trên và với mong muốn nâng cao sức khỏe răng miệng cũng như kết quả điều trị, và hạn chế tối đa ảnh hưởng của viêm nướu đến tình trạng răng miệng ở hiện tại và tương lai, nghiên cứu: “Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và đánh giá kết quả điều trị viêm nướu tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021” được thực hiện với mục tiêu sau: (1) Mô tả đặc điểm lâm sàng bệnh viêm nướu trên bệnh nhân đến khám và điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. (2) Đánh giá kết quả điều trị viêm nướu sau 2 tuần thông qua chỉ số OHI-S và chỉ số GI.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân có chỉ định điều trị viêm nướu và đồng ý hợp tác điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu:**

Được tính theo công thức:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

$Z_{1-\frac{\alpha}{2}}$ là hệ số tin cậy, với độ tin cậy 95% giá trị này bằng 1,96.

d là sai số ước lượng của mẫu so với quần thể nghiên cứu, $d=0,05$.

p là tỷ lệ bệnh nhân viêm nướu theo nghiên cứu thử (pilot)

Nghiên cứu thử được tiến hành trong 3 ngày từ 17-19/04/2021 tại khu lâm sàng khoa RHM. Kết quả có 44/46 bệnh nhân đến khám có viêm nướu và có vôi răng và mảng bám, chiếm tỷ lệ $p = 96\%$. Tính được $n = 60$, thực tế có 85 bệnh nhân tham gia nghiên cứu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện.

- **Xử lý số liệu**

Dữ liệu được nhập vào Microsoft Excel 2019 và số liệu được phân tích bằng thống kê mô tả Frequencies, kiểm định Chi-Square và kiểm định Fisher's Exact trên SPSS 20, mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

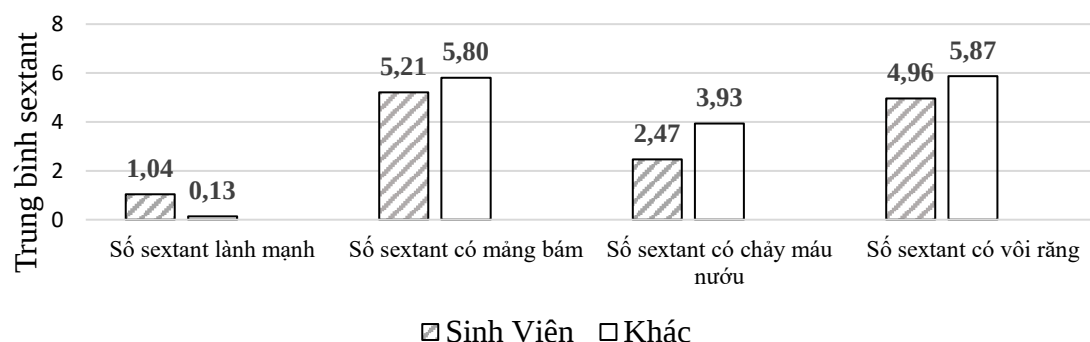
Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	18-29	77	90,59
	30-39	6	7,06
	40-59	2	2,35
Giới tính	Nam	53	62,4
	Nữ	32	37,6
Nghề nghiệp	Sinh viên	70	82,35
	Khác	15	17,65

Nhận xét: Bệnh nhân chủ yếu ở độ tuổi 18-29 (90,59%), tỉ lệ nam/nữ = 1,65, chủ yếu là sinh viên.

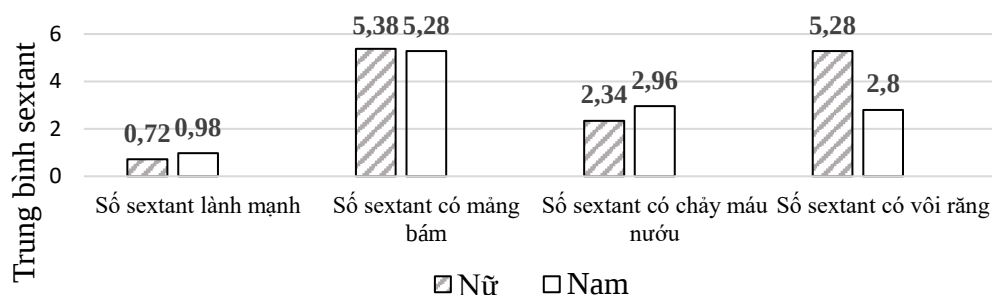
3.2. Trung bình sextant viêm nướu

- Trung bình sextant theo nghề nghiệp:



Biểu đồ 1. Trung bình sextant bệnh viêm nướu theo nghề nghiệp

Nhận xét: Sự khác biệt về số trung bình sextant có mảng bám, chảy máu nướu giữa sinh viên và ngành nghề khác có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), sự khác biệt về số trung bình sextant lành mạnh, có vôi răng giữa sinh viên và ngành nghề khác rất có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$).

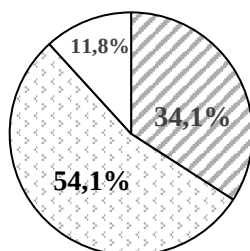


Biểu đồ 2. Trung bình sextant bệnh viêm nướu giữa nam và nữ

Nhận xét: Sinh viên và nghề nghiệp khác có số trung bình sextant bệnh viêm nướu giữa nam và nữ khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

3.3. Tình trạng viêm nướu của bệnh nhân

Tình trạng viêm nướu của bệnh nhân trước khi cạo vôi răng:

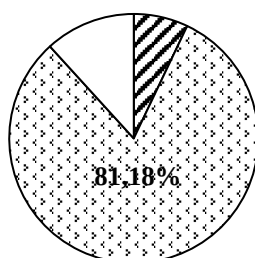


☐ Viêm nướu nhẹ ☐ Viêm nướu trung bình ☐ Viêm nướu nặng

Biểu đồ 3. Tình trạng viêm nướu của bệnh nhân viêm nướu

Nhận xét: Trong nhóm bệnh nhân viêm nướu, các bệnh nhân đều có viêm nướu và đa số là viêm nướu trung bình (54,1%) và viêm nướu nhẹ (34,1%).

Tình trạng viêm nướu của bệnh nhân sau khi cạo vôi răng 1 tuần:

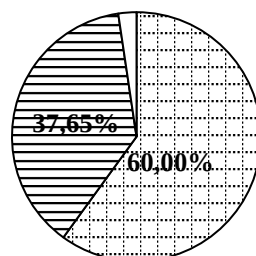


☐ Không viêm nướu ☐ Viêm nướu nhẹ ☐ Viêm nướu trung bình

Biểu đồ 4. Tình trạng viêm nướu sau 1 tuần

Nhận xét: Sau 1 tuần, có 81,18% số bệnh nhân bị viêm nướu nhẹ, 7,06% số bệnh nhân không bị viêm nướu và không có bệnh nhân bị viêm nướu nặng.

Tình trạng viêm nướu của bệnh nhân sau khi cạo vôi răng 2 tuần:



☐ Không viêm nướu ☐ Viêm nướu nhẹ ☐ Viêm nướu trung bình

Biểu đồ 5. Tình trạng viêm nướu sau 2 tuần

Nhận xét: Sau 2 tuần, có 37,65% số bệnh nhân bị viêm nướu nhẹ, 60% số bệnh nhân không bị viêm nướu và không có bệnh nhân bị viêm nướu nặng.

Sự thay đổi tình trạng viêm nướu của bệnh nhân sau 2 tuần:

Bảng 2. Điểm số OHI-S và điểm số GI ở hai thời điểm nghiên cứu

Thời điểm	T0	T2	p
Chỉ số OHI-S	2,58 (0,67-5)	0,12 (0-1,5)	p<0,001
Chỉ số GI	2,58 (0,67-5)	0,15 (0-1,5)	p<0,001

Kiểm định Wilcoxon cho hai thời điểm của từng chỉ số

Nhận xét: Sau 2 tuần, chỉ số OHI-S và chỉ số GI của các bệnh nhân viêm nướu đều giảm có ý nghĩa thống kê so với ban đầu.

Tình trạng ý thức vệ sinh răng miệng ở bệnh nhân:

Trong số 37,65% số bệnh nhân bị viêm nướu nhẹ và 2,35% số bệnh nhân bị viêm nướu trung bình thì: Có 55,9% bệnh nhân được hướng dẫn chải răng đúng cách nhưng về nhà bệnh nhân không nhớ rõ được hướng dẫn như thế nào và 44,1% bệnh nhân hiểu, nhớ và có thực hiện chải răng đúng cách; 26,5% số bệnh nhân không dùng chỉ nha khoa theo lời dặn; 14,7% số bệnh nhân không dùng nước súc miệng theo lời dặn.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Số bệnh nhân tham gia nghiên cứu là 85 người, trong đó nữ có 32 người (37,6%) và nam có 53 người (62,4%). Tỷ lệ nam:nữ là 1,65:1 (Bảng 1). Tỷ lệ nam cao hơn nữ có thể lý giải là do nam thường có vấn đề răng miệng nhiều hơn nữ và nữ thường có xu hướng tuân thủ các chăm sóc răng miệng tốt hơn nam. Bệnh nhân tham gia nghiên cứu có tuổi từ 18-59 tuổi, tập trung ở khoảng 18-29 tuổi (biểu đồ 1) cho thấy qua nghiên cứu, viêm nướu tập trung chủ yếu ở những người trẻ và trong đó có tới 82,35% đang là sinh viên. Đối tượng nghiên cứu có phân bố tuổi và nghề nghiệp như vậy là do địa điểm tiến hành nghiên cứu là bệnh viện trường Đại học Y dược Cần Thơ nên phần lớn bệnh nhân đến khám là sinh viên của trường.

4.2. Tình trạng viêm nướu ở đối tượng nghiên cứu

Tình trạng vệ sinh răng miệng và tình trạng viêm nướu tại thời điểm ban đầu:

So với nghiên cứu của Mai Phương Dung (2015), ta thấy được tình trạng vệ sinh răng miệng trước điều trị (T0) ở cả 2 nghiên cứu chủ yếu ở mức độ trung bình. Tình trạng viêm nướu tại thời điểm T0 ở NC này chủ yếu ở mức độ trung bình (54,1%) và có mức độ nặng (11,8%). Ở NC của Mai Phương Dung (2015) thì tại thời điểm T0, tình trạng viêm nướu chủ yếu ở mức độ nhẹ (81,7%) và không có mức độ nặng.

Tuy nhiên tình trạng viêm nướu ở thời điểm T0 của 2 NC có sự khác biệt. Cụ thể, tình trạng viêm nướu tại thời điểm T0 ở nghiên cứu này chủ yếu ở mức độ trung bình (54,1%) và có mức độ nặng (11,8%). Ở nghiên cứu của Mai Phương Dung (2015) thì tại thời điểm T0, tình trạng viêm nướu chủ yếu ở mức độ nhẹ (81,7%) và không có mức độ nặng. Cho thấy tình trạng viêm nướu ở nghiên cứu này nặng hơn, qua đó gián tiếp phản ánh tình trạng viêm nướu ngày càng gia tăng và có khuynh hướng nghiêm trọng hơn ở những năm gần đây.

Tình trạng vệ sinh răng miệng và tình trạng viêm nướu sau 2 tuần:

Sau 2 tuần điều trị, có sự tiến triển rõ rệt trên bệnh nhân. Biểu hiện qua chỉ số OHI-S và GI ở 2 thời điểm T0 và T2 lần lượt là:

+ OHI-S: từ 2.58 (0.67-5) giảm còn 0.12 (0-1.5).

+ GI: từ 1.35 (0.33-2.7) giảm còn 0.15 (0-1.5).

So sánh với nghiên cứu của Mai Phương Dung (2015), thì sau 2 tuần điều trị, tình trạng vệ sinh răng miệng ở cả 2 nghiên cứu đều cải thiện đáng kể. Về tình trạng viêm nướu, có sự khác biệt giữa 2 nghiên cứu. Cụ thể, ở nghiên cứu này tỉ lệ điều trị khỏi hoàn toàn (60%) cao hơn gấp 3 lần so với nghiên cứu của Mai Phương Dung (16,7%). Tuy nhiên vẫn còn tình trạng viêm nướu trung bình (2,35%), ở nghiên cứu của Mai Phương Dung thì không còn tồn tại tình trạng này.

Ý thức vệ sinh răng miệng:

Ý thức của bệnh nhân trong việc vệ sinh răng miệng có tác động không nhỏ đến kết quả điều trị. Nguyên nhân của việc điều trị không khỏi hoàn toàn chủ yếu đến từ việc đánh răng không đúng cách, gần phân nửa số bệnh nhân không khỏi viêm nướu hoàn toàn không thực hiện chải răng đúng cách (44,1%). Nguyên nhân tiếp theo là sử dụng chỉ nha khoa (26,5%) và chiếm tỉ lệ ít nhất là không dùng nước súc miệng theo lời dặn (14,7%).

V. KẾT LUẬN

Tình trạng vệ sinh răng miệng và viêm nướu của bệnh nhân được cải thiện rõ rệt. Phần lớn bệnh nhân không điều trị khỏi hoàn toàn là do thói quen vệ sinh răng miệng chưa tốt, qua đó ta nhận thấy ý thức vệ sinh răng miệng tác động một phần không nhỏ đến kết quả điều trị. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã chứng minh được độ hiệu quả của phương pháp cạo vôi răng và làm sạch bề mặt gốc răng trong việc điều trị viêm nướu. Và mối liên hệ mật thiết giữa quá trình, kết quả điều trị với ý thức vệ sinh răng miệng. Tuy nhiên vẫn cần có những nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn, thời gian dài hơn để làm rõ hơn về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Francois Vigouroux. Guide pratique de chirurgie parodontale, Elsevier Masson, Paris, France. 2011. 30, 12-14.
2. Mai Phương Dung. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng tình trạng viêm nướu và đánh giá kết quả sử dụng sản phẩm chống ê buốt chứa 8% Arginin, Canxi Cacbonat trên bệnh nhân lấy vôi răng. Luận văn tốt nghiệp bác sĩ Răng Hàm Mặt. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. 2015.
3. Nguyễn Cần. Bệnh Nha Chu – Bệnh răng hàm mặt. Nhà xuất bản Y học. Thành phố Hồ Chí Minh. 1999.
4. Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bính. Điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc 2019. Nhà xuất bản Y học. Việt Nam. 2019.
5. Mai Như Quỳnh. Tình trạng sâu răng và nha chu của sinh viên Răng Hàm Mặt năm I và năm VI trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Luận văn tốt nghiệp bác sĩ Răng Hàm Mặt. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Việt Nam. 2012.
6. Đoàn Thị Cẩm Vân. Khảo sát tình hình sức khỏe răng miệng của sinh viên trường ĐHYD Cần Thơ. Tiểu luận tốt nghiệp bác sĩ răng hàm mặt. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Việt Nam. 2006.
7. Nguyễn Bích Vân, Hà Thị Bảo Đan. Nha chu học. Nhà xuất bản y học. Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh. 2012.
8. Pradnya Kakodkar, Mamatha GS. Question and Answers in Community Dentistry. Jaypee Brothers Medical Publishers. India. 2010, 172-177.
9. World Health Organizatio. The World Oral Health Report. 2013.

(Ngày nhận bài: 02/12/2023 – Ngày duyệt đăng: 16/4/2023)
